

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: ĐÔNG NAM Á HỌC

MÃ SỐ: 7310620

*(Ban hành theo Quyết định số 3212/QĐ-XHNV, ngày 25 tháng 8 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Đông Nam Á học

+ Tiếng Anh: Southeast Asian Studies

- Mã số ngành đào tạo: 7310620

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Đông Nam Á học

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Southeast Asian Studies

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo những cử nhân có phẩm chất chính trị tốt, có kỉ luật, đạo đức nghề nghiệp, có ý thức xây dựng đất nước, phát triển xã hội, có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, có khát vọng và tư duy khởi nghiệp; Có kiến thức cơ bản, hệ thống về Đông Nam Á học, có khả năng giải quyết được các nhiệm vụ công việc liên quan đến chuyên ngành Đông Nam Á học, sử dụng được ngoại ngữ trong giao tiếp và trong công việc chuyên môn (tiếng Anh hoặc một ngôn ngữ bản địa khu vực), có khả năng học tập và nghiên cứu ở trình độ cao hơn.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Có kiến thức cơ sở về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, công nghệ thông tin cùng các kiến thức chuyên sâu về lịch sử, văn hóa, kinh tế, chính trị,

ngôn ngữ, v.v. ở Đông Nam Á, đáp ứng yêu cầu công việc trong môi trường đa văn hóa, toàn cầu hóa; Sử dụng được một ngoại ngữ chuyên ngành (tiếng Anh, tiếng Thái Lan, tiếng Indonesia) trong giao tiếp và trong công tác chuyên môn;

- Có kỹ năng cá nhân, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng sử dụng tin học văn phòng, cùng các kỹ năng chuyên môn như kỹ năng khám phá kiến thức, giải quyết vấn đề, kỹ năng thích nghi với sự biến đổi của xã hội và môi trường làm việc, có tư duy logic, hệ thống, và khả năng tự học tập, đào tạo, phát triển ở trình độ cao hơn nhằm đáp ứng nhu cầu của các ngành nghề liên quan đến các nước Đông Nam Á;

- Có phẩm chất đạo đức cá nhân, xã hội, và đạo đức nghề nghiệp, có tính tự chủ và trách nhiệm, sẵn sàng chia sẻ và vận dụng kiến thức chuyên môn liên quan đến Đông Nam Á cho công việc liên quan; Có thể làm việc cho các trường, viện nghiên cứu, các cơ quan, doanh nghiệp ở Việt Nam và khu vực, các tổ chức quốc tế, tổ chức xã hội v.v. ... có liên quan đến các nước và khu vực Đông Nam Á.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.2. Đối tượng dự tuyển: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh: Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

1.1. Kiến thức chung

PLO 1. Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật trong các hoạt động nghiệp vụ, nghiên cứu và thực tiễn;

PLO 2. Sử dụng kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

PLO 3. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu, cũng như ứng dụng các kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0.

1.3. Kiến thức của khối ngành

PLO 4. Vận dụng được các kiến thức nền tảng về khu vực học, báo chí, quan hệ công chúng, quan hệ quốc tế, khoa học du lịch, quản trị văn phòng, tôn giáo, nhân học, luật quốc tế cùng kiến thức niên luận trong học tập, nghiên cứu và trong các công việc liên quan đến Đông Nam Á học;

PLO 5. Phân tích được những vấn đề cơ bản về lịch sử, văn hóa, tư tưởng và tình hình phát triển kinh tế diễn ra tại các nước phương Đông cùng mối liên hệ của nó với khu vực Đông Nam Á.

1.4. Kiến thức của nhóm ngành

PLO 6. Vận dụng được kiến thức tổng quan về địa lý nhân văn, về lịch sử hình thành, phát triển của Đông Nam Á học cùng một số khái niệm, lý luận về các vấn đề khoa học xã hội, và các phương pháp nghiên cứu Đông Nam Á học vào việc học tập và nghiên cứu các vấn đề của khu vực Đông Nam Á;

PLO 7. Phân tích được tình hình lịch sử, chính trị, văn hóa, quan hệ quốc tế, vấn đề biển Đông và sông Mekong, vấn đề dân tộc ở khu vực Đông Nam Á.

1.5. Kiến thức ngành

PLO 8. Vận dụng được các kiến thức cơ sở, nâng cao, kiến thức chuyên ngành về ngoại ngữ (tiếng Anh, tiếng Indonesia hoặc tiếng Thái) trong giao tiếp xã hội, trong nghiên cứu và trong các công việc chuyên môn liên quan đến các nước Đông Nam Á;

PLO 9. Phân tích được các vấn đề chuyên sâu về địa lý nhân văn và kinh tế Đông Nam Á, Cộng đồng ASEAN, tôn giáo, du lịch, văn học nghệ thuật, di chuyển lao động, văn hóa, lịch sử, chính trị, xã hội của khu vực Đông Nam Á;

PLO 10. Vận dụng được kiến thức từ quá trình thực tập, khóa luận tốt nghiệp cho việc nghiên cứu hoặc trong công việc liên quan đến Đông Nam Á;

PLO 11. Đánh giá được một số vấn đề về lịch sử, văn hóa, kinh tế, chính trị, xã hội cùng cơ hội, tiềm năng và thách thức của một số nước/khu vực Đông Nam Á trong thời kì đương đại.

2. Chuẩn đầu ra về kĩ năng

2.1. Kĩ năng chuyên môn

PLO 12. Vận dụng được kĩ năng nghiên cứu trong Đông Nam Á học để tìm hiểu, nghiên cứu các vấn đề của Đông Nam Á, kĩ năng sử dụng ngoại ngữ để giao tiếp, tra cứu tư liệu, viết báo cáo, thuyết trình, trao đổi công việc, v.v...;

PLO 13. Phát triển khả năng tư duy logic, hệ thống trong việc trình bày và nghiên cứu về một vấn đề của Đông Nam Á học;

PLO 14. Phát triển tư duy giải quyết vấn đề đối với các khó khăn, thách thức trong thực tiễn khu vực Đông Nam Á, trong nghiên cứu về Đông Nam Á hoặc trong công việc;

PLO 15. Phát triển khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức thông qua việc khai thác các nguồn tư liệu trên các kênh khác nhau và thông qua khả năng phân tích vấn đề, đồng thời phát triển năng lực tự học tập, tự đào tạo và nghiên cứu suốt đời;

PLO 16. Phát triển khả năng thích nghi với bối cảnh tổ chức, xã hội thông qua quan sát, đánh giá và rút kinh nghiệm để thích ứng và phát triển bản thân trong môi trường sống và làm việc.

2.2. Kĩ năng bổ trợ

PLO 17. Kỹ năng cá nhân

Sắp xếp được công việc khoa học, hợp lý, hoàn thành công việc dưới áp lực thời gian, có kỹ năng thuyết trình, kỹ năng giao tiếp với các đối tượng khác nhau trong từng bối cảnh cụ thể; thích ứng nhanh với môi trường sống và làm việc, v.v.

PLO 18. Kỹ năng làm việc nhóm và lãnh đạo nhóm

Có khả năng làm việc trong nhóm, xây dựng nhóm làm việc, tạo liên kết giữa các thành viên trong nhóm; biết cách đề xuất mục tiêu, kế hoạch làm việc nhóm, vận hành nhóm, đánh giá chất lượng công việc và kết quả thực hiện của các thành viên.

PLO 19. Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ

Sử dụng được Ngoại ngữ ở trình độ B1, tương đương trình độ bậc 3 (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 20. Sẵn sàng chia sẻ các kiến thức về các quốc gia và khu vực Đông Á/Đông Nam Á cho những người khác có quan tâm; có ý thức phát triển hoặc đảm nhiệm các công việc có liên quan đến Đông Nam Á;

PLO 21. Phát triển các phẩm chất cá nhân như kiên trì, chăm chỉ, tự tin, cảm thông, chia sẻ, trung thực, có ý thức phản biện;

PLO 22. Có ý thức xây dựng cộng đồng; bảo vệ môi trường; đấu tranh cho công bằng, dân chủ, văn minh của xã hội; tôn trọng chuẩn mực đạo đức xã hội, tuân thủ pháp luật, phát huy trách nhiệm, nghĩa vụ và đạo đức của công dân;

PLO 23. Có tính trung thực, có trách nhiệm, đáng tin cậy trong công việc, liêm chính trong học thuật, hợp tác với đồng nghiệp; tôn trọng văn hóa và các giá trị lịch sử của các quốc gia trong khu vực.

4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên ngành Đông Nam Á học sau khi tốt nghiệp có thể công tác ở các nơi như: Các bộ, ban, ngành cấp Trung ương (như Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Nội vụ...) và ở địa phương; các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân, doanh nghiệp nước ngoài; các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ; các tổ chức xã hội; các đại sứ quán; các cơ sở giáo dục và viện nghiên cứu; các cơ quan báo chí truyền thông v.v...

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Sau khi tốt nghiệp, sinh viên tốt nghiệp ngành Đông Nam Á học có thể tiếp tục nâng cao trình độ chuyên môn ở trong nước, đặc biệt là theo học trình độ thạc sĩ ngành châu Á học và tiến sĩ chuyên ngành Đông Nam Á học;

- Ngoài ra, sinh viên có thể đăng ký theo học các bậc đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ tại nhiều nước và vùng lãnh thổ như Thái Lan, Indonesia, Singapore, Malaysia, Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc...

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (chưa tính Giáo dục thể chất,

Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ): **132 tín chỉ**

- **Khối kiến thức chung** (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ): **21 tín chỉ**

- **Khối kiến thức theo lĩnh vực:** **24 tín chỉ**

+ Bắt buộc 18 tín chỉ

+ Tự chọn 6/18 tín chỉ

- **Khối kiến thức theo khối ngành:** **20 tín chỉ**

+ Bắt buộc 11 tín chỉ

+ Tự chọn 9/30 tín chỉ

- **Khối kiến thức theo nhóm ngành:** **15 tín chỉ**

+ Bắt buộc 9 tín chỉ

+ Tự chọn kiến thức chuyên sâu của ngành 6/12 tín chỉ

+ Tự chọn kiến thức liên ngành 6/18 tín chỉ

- **Khối kiến thức ngành:** **52 tín chỉ**

+ Bắt buộc 29 tín chỉ

+ Tự chọn 15/33 tín chỉ

+ Thực tập, Khóa luận tốt nghiệp/các học phần

thay thế khóa luận tốt nghiệp 8 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
I		Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ)	21				
1	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác-Lênin <i>Political economy of Marx - Lenin</i>	2	20	20	60	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific socialism</i>	2	28	4	68	PHI1006
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
6	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	20	20	60	PHI1006
7	INT1226	Tin học cơ sở <i>Basic Informatics</i>	3	30	30	90	
8	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	70	160	
9		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3				
10		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	24				
II.1		Các học phần bắt buộc	18				
12	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methods</i>	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
13	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	42	6	102	
14	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of World Civilizations</i>	3	42	6	102	
15	PHI1054	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	3	42	6	102	
16	PSY1051	Tâm lý học đại cương <i>General Psychology</i>	3	42	6	102	
17	SOC1051	Xã hội học đại cương <i>General Sociology</i>	3	42	6	102	
II.2		Các học phần tự chọn	6/18				
18	INE1014	Kinh tế học đại cương <i>General Economics</i>	2	26	8	66	
19	EVS1001	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	2	28	4	68	
20	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	2	26	8	66	
21	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt <i>Practicing on Vietnamese Texts</i>	2	20	20	60	
22	LIB1050	Nhập môn Năng lực thông tin <i>Introduction to Information Literacy</i>	2	28	4	68	
23	LIT1053	Viết học thuật <i>Academic Writing</i>	2	30	0	70	
24	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng <i>Creation Thinking and Idea Design</i>	2	24	12	64	
25	ITS1051	Hội nhập Quốc tế và phát triển <i>International Integration and Development</i>	2	28	4	68	
26	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam <i>Vietnam's Political System</i>	2	28	4	68	
III		Khối kiến thức theo khối ngành	20				
III.1		Các học phần bắt buộc	11				

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
27	SEA1103	Tiếng Anh nâng cao 1 <i>Advanced English 1</i>	3	0	90	60	FLF1107
28	SEA1104	Tiếng Anh nâng cao 2 <i>Advanced English 2</i>	3	0	90	60	SEA1103
29	MNS1054	Khởi nghiệp <i>Start-up</i>	3	42	6	102	
30	SEA4001	Niên luận <i>Annual Essay</i>	2	0	0	100	
III.2		Các học phần tự chọn	9/30				
31	SEA1105	Lịch sử, văn hóa và tư tưởng phương Đông <i>History, Culture and Ideology of the Orient</i>	3	45	0	105	
32	SEA1106	Kinh tế Đông Á <i>East Asian Economy</i>	3	45	0	105	
33	ITS1104	Khu vực học đại cương <i>General Area Study</i>	3	42	6	102	
34	JOU1051	Báo chí truyền thông đại cương <i>General Media Journalism</i>	3	42	6	102	
35	PRS1100	Quan hệ công chúng đại cương <i>General public relations</i>	3	39	12	99	
36	ITS1100	Nhập môn Quan hệ quốc tế <i>Introduction to International Relations</i>	3	42	6	102	
37	TOU1102	Nhập môn du lịch <i>Introduction to tourism</i>	3	39	12	99	
38	ARO1151	Nhập môn Quản trị văn phòng <i>Introduction to Office Administration</i>	3	42	6	102	
39	ANT1100	Nhân học đại cương <i>General Anthropology</i>	3	39	12	99	
40	ITS1151	Luật quốc tế <i>International Law</i>	3	42	6	102	
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	15				
IV.1		Các học phần bắt buộc	9				
41	SEA1107	Nhập môn Đông Nam Á học <i>Introduction to Southeast Asian studies</i>	3	45	0	105	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
42	SEA1151	Lịch sử Đông Nam Á <i>History of Southeast Asia</i>	3	45	0	105	
43	SEA2000	Văn hóa Đông Nam Á <i>Culture of Southeast Asia</i>	3	42	6	102	
IV.2		Các học phần tự chọn	6				
<i>IV.2.1</i>		<i>Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành</i>	<i>6/12</i>				
44	SEA1154	Thế chế chính trị các nước Đông Nam Á <i>Political Institutions in Southeast Asia</i>	3	45	0	105	
45	SEA3027	Quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á <i>International Relations of Southeast Asia</i>	3	45	0	105	
46	SEA3028	Biển Đông và sông Mekong ở Đông Nam Á <i>East Sea and Mekong River in Southeast Asia</i>	3	45	0	105	
47	SEA1155	Các dân tộc ở Đông Nam Á <i>Ethnics in Southeast Asia</i>	3	45	0	105	
<i>IV.2.2</i>		<i>Định hướng kiến thức liên ngành</i>	<i>6/18</i>				
48	ARO1161	Tổ chức văn phòng <i>Office organization</i>	3	42	6	102	ARO1151
49	ARO1162	Quản trị nhân sự văn phòng <i>Office HR Management</i>	3	42	6	102	ARO1151
50	TOU1150	Văn hóa du lịch <i>Tourism culture</i>	3	39	12	99	
51	TOU1151	Marketing du lịch <i>Marketing in tourism industry</i>	3	39	12	99	TOU1102
52	PRS3004	Tổ chức sự kiện <i>Event Management</i>	3	30	30	90	PRS1100
53	SOW1102	Phát triển cộng đồng <i>Community development</i>	3	42	6	102	
V		Khối kiến thức ngành	52				
<i>V.1</i>		<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>29</i>				
54	SEA2001	Địa lý, cư dân và kinh tế Đông Nam Á <i>Geography, People, and</i>	3	45	0	105	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Economy of Southeast Asia</i>					
55	SEA3010	Cộng đồng ASEAN <i>ASEAN Community</i>	2	30	0	70	
56	SEA1156	Tôn giáo ở Đông Nam Á <i>Religions in Southeast Asia</i>	3	42	6	102	
57	SEA3032	Tiếng Anh chuyên ngành (Văn hóa) <i>English for special purposes (Culture)</i>	3	0	90	60	
58	SEA3033	Tiếng Anh chuyên ngành (Lịch sử) <i>English for special purposes (History)</i>	3	0	90	60	
59	SEA3034	Tiếng Anh chuyên ngành (Chính trị) <i>English for special purposes (Politics)</i>	3	0	90	60	
60	SEA3035	Tiếng Anh chuyên ngành (Xã hội) <i>English for special purposes (Society)</i>	3	0	90	60	
61	SEA3036	Tiếng Anh chuyên ngành (Kinh tế) <i>English for special purposes (Economy)</i>	3	0	90	60	
V.2		Bắt buộc (theo hướng tự chọn tiếng bản địa khu vực)	6/12				
62	SEA3007	Tiếng Indonesia sơ cấp 1 <i>Elementary Indonesian language 1</i>	3	0	90	60	
63	SEA3008	Tiếng Indonesia sơ cấp 2 <i>Elementary Indonesian language 2</i>	3	0	90	60	
64	SEA3005	Tiếng Thái sơ cấp 1 <i>Elementary Thai language 1</i>	3	0	90	60	
65	SEA3006	Tiếng Thái sơ cấp 2 <i>Elementary Thai language 2</i>	3	0	90	60	
V.3		Các học phần tự chọn	15/33				
66	SEA1157	Văn học nghệ thuật ở các nước Đông Nam Á	3	45	0	105	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Literature and Arts in Southeast Asia</i>					
67	SEA3037	Phát triển du lịch ở các nước Đông Nam Á <i>Tourism development in Southeast Asia</i>	3	42	6	102	
68	SEA3011	Di cư và di chuyển lao động ở các nước ASEAN <i>Migration and Labour Mobility in ASEAN</i>	3	45	0	105	
69	SEA3023	Tiếng Indonesia trung cấp 1 <i>Intermediate Indonesian language 1</i>	3	0	90	60	
70	SEA3024	Tiếng Indonesia trung cấp 2 <i>Intermediate Indonesian language 2</i>	3	0	90	60	
71	SEA3038	Tiếng Indonesia nâng cao 1 <i>Advanced Indonesian language 1</i>	3	0	90	60	
72	SEA3039	Tiếng Indonesia nâng cao 2 <i>Advanced Indonesian language 2</i>	3	0	90	60	
73	SEA3025	Tiếng Thái trung cấp 1 <i>Intermediate Thai language 1</i>	3	0	90	60	
74	SEA3026	Tiếng Thái trung cấp 2 <i>Intermediate Thai language 2</i>	3	0	90	60	
75	SEA3040	Tiếng Thái nâng cao 1 <i>Advanced Thai language 1</i>	3	0	90	60	
76	SEA3041	Tiếng Thái nâng cao 2 <i>Advanced Thai language 2</i>	3	0	90	60	
V.4		Thực tập, Khóa luận tốt nghiệp/ các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	8				
77	SEA4003	Thực tập tốt nghiệp <i>Graduation Internship</i>	3	0	0	150	
78	SEA4050	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	5	0	0	250	
		<i>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp chung cho sinh viên toàn ngành</i>					

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
79	SEA4053	Cơ hội và tiềm năng phát triển của Đông Nam Á trong thời kỳ hội nhập khu vực <i>Opportunities and development potentials of Southeast Asia in the period of regional integration</i>	3	45	0	105	
80	SEA4051	Một số vấn đề thách thức của Đông Nam Á đương đại <i>Some challenges of contemporary Southeast Asia</i>	2	30	0	70	
Tổng cộng			132				

Ghi chú: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết.

(2): Thực hành, thí nghiệm, thảo luận.

(3): Thực tập, nghiên cứu, tự học có kiểm tra đánh giá.

